ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 263 /BC-UBND	*Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2025*

BÁO CÁO
Kết quả Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

A. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

I. Vị trí địa lý

Thái Nguyên thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỉnh có diện tích 8.374,53 km² trên cơ sở hợp nhất tỉnh hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn. Tỉnh Thái Nguyên có vị trí địa lý tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng;
- Phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh, thành phố Hà Nội và tỉnh Phú Thọ;
- Phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang.

Tỉnh Thái Nguyên có 92 đơn vị hành chính gồm: 15 phường và 77 xã trực thuộc.

1. Địa hình

Thái Nguyên là tỉnh miền núi và trung du, địa hình có tính đa dạng. Khu vực Bắc Kạn có địa hình núi cao, cao hơn các tỉnh xung quanh, các mạch núi cánh cung chi phối địa hình. Cánh cung Ngân Sơn chạy liên tục từ nam Cao Bằng dọc theo phía Đông của khu vực Bắc Kạn đến bắc khu vực Thái Nguyên, tạo thành hình cánh cung rõ rệt, dãy núi này có nhiều đỉnh núi cao như đỉnh Cốc Xô cao 1.131m ở xã Côn Minh. Cánh cung sông Gâm kéo dài dọc theo phía Tây của khu vực Bắc Kạn, khu vực này có đỉnh Phja Bjoóc cao 1.575m là đỉnh núi cao nhất khu vực Bắc Kạn, cùng nhiều đỉnh cao trên 1.000 m. Xen giữa hai cánh cung là nếp lõm thuộc hệ thống thung lũng các sông. Địa hình khu vực Bắc Kạn chia làm 3 khu vực: phía Đông là cánh cung Ngân Sơn mang tính chất điển hình nhất ở vùng Đông Bắc, có cấu tạo tương đối thuần nhất, chủ yếu thuận lợi phát triển lâm nghiệp; phía Tây là những khối núi cao; khu vực trung tâm dọc thung lũng sông Cầu có địa hình thấp hơn.

Địa hình khu vực Thái Nguyên chủ yếu là đồi núi thấp chạy theo hướng Bắc - Nam. Phía Tây Nam có dãy núi Tam Đảo với đỉnh cao nhất là 1.591 m. Ở phía Bắc có dãy Ngân Sơn từ khu vực Bắc Kạn kéo xuống Võ Nhai, cùng với dãy núi Bắc Sơn có hướng Tây Bắc - Đông Nam. Mực địa hình chủ yếu của khu vực Bắc Kạn là 200-600m. Khu vực Thái Nguyên có 3 vùng địa hình: Vùng núi phía Tây và Tây Bắc, vùng núi phía Đông, vùng có địa hình thấp dưới 100 m từ

nam Phú Lương về phía Nam. Phía Đông có dãy núi đá vôi đồ sộ kéo dài từ La Hiên đến Bắc Sơn, cùng những khối núi đá vôi lớn gồm Thần Sa và Phương Giao. Vùng Phú Bình và Phổ Yên phần lớn có địa hình đồng bằng thung lũng sông và đồi thấp. Kiểu đồng bằng đáy thung lũng và cánh đồng phân bổ ở Võ Nhai và các vùng phía Bắc khác của khu vực Thái Nguyên. Đồng bằng giữa núi có thể tìm thấy ở Vạn Phú hay Trại Cau. Vùng có độ dốc 4 - 8° chiếm phần lớn diện tích vùng Phú Bình và Phổ Yên, độ dốc phổ biến của khu vực Thái Nguyên là 16 - 25°, vùng núi đá vôi có độ dốc rất lớn và có khi dốc đứng gần 90°. Địa hình khu vực Bắc Kạn phần lớn có độ dốc trên 15°, chiếm 83,76% diện tích tự nhiên. Tại khu vực Bắc Kạn, xen giữa các dãy đồi núi là những dải đất thấp, tương đối bằng phẳng, như cánh đồng Nam Cường hay Mỹ Thanh.

2. Khí hậu

Khí hậu khu vực Bắc Kạn có sự phân hoá theo độ cao và hướng núi. Mùa hè có nhiệt độ cao và mưa nhiều, mùa đông nhiệt độ thấp và mưa ít, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Nhiệt độ trung bình hàng năm của khu vực Bắc Kạn từ 20 - 22°C, nhiệt độ thấp tuyệt đối từng ghi nhận được là -0,1°C ở thành phố Bắc Kạn và -0,6°C ở khu vực Ba Bể, -2°C ở khu vực Ngân Sơn. Nhiệt độ trung bình năm có thể cao hơn 22°C ở thung lũng sông Cầu và vùng cao dưới 200m. Nhiệt độ trung bình ở khu vực Bắc Kạn từ 25,7 - 27,5°C vào tháng 7, và hạ xuống 12,1 - 14,4°C vào tháng 01. Những nơi cao hơn 1.000m có thể còn xuống tới 10°C và thấp hơn. Khu vực Bắc Kạn có băng giá, rét đậm và rét hại kéo dài, ảnh hưởng lớn đến cây trồng, vật nuôi. Số giờ nắng trung bình của khu vực là 1.555 giờ, thấp hơn khoảng 100 - 150 giờ/năm so với khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, các tháng mùa đông chỉ có khoảng 55 - 60 giờ nắng. Khí hậu của khu vực có nhiều thuận lợi cho việc phát triển một số cây trồng cận nhiệt đới và ôn đới.

Khu vực Bắc Kạn có lượng mưa thấp so với các tỉnh Đông Bắc do bị 02 cánh cung Ngân Sơn và Sông Gâm che chắn. Lượng mưa trung bình năm ở mức 1.400mm - 1.600mm, và tập trung nhiều vào mùa hạ. Mùa mưa nóng ẩm từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 70 - 80% lượng mưa cả năm; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chỉ chiếm khoảng 20 - 25% lượng mưa, tháng mưa ít nhất là tháng 12. Độ ẩm trung bình trên toàn tỉnh là 84%. Khu vực Na Rì và Ba Bể là những nơi có lượng mưa ít hơn. Do địa hình đồi núi chiếm ưu thế tại khu vực Bắc Kạn, nên không khí có khả năng lưu thông không lớn, cộng thêm độ ẩm không khí cao khiến cho khả năng bốc thoát hơi nước của thực vật không nhiều, chỉ khoảng 900mm/năm.

Khí hậu khu vực Thái Nguyên có tính chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi. Biên độ dao động nhiệt độ ngày và đêm lớn hơn đồng bằng sông Hồng khoảng 0,5 - 1°C. Mưa tại khu vực thường lớn hơn vùng đồng bằng, còn gió thì yếu hơn. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 22-23°C, giảm còn 20°C ở vùng đồi núi cao khoảng 600 m. Nhiệt độ trung bình dưới 17°C từ tháng 12 đến tháng 2, vùng đồi núi cao hơn 400m có thể có 5 tháng lạnh. Tháng 01 là tháng lạnh nhất, nhiệt độ trung bình từ 15-16°C ở vùng thấp, dưới 12°C ở vùng núi. Vùng thấp

có 5 tháng có nhiệt độ trung bình vượt quá 25°C và tháng nóng nhất là tháng 7. Ở các vùng núi mùa nóng chỉ kéo dài 3 tháng, những vùng núi cao như Tam Đảo không có tháng nào có nhiệt độ trung bình vượt quá 25°C. Số giờ nắng trung bình tại khu vực thành phố Thái Nguyên là 1.690 giờ, trong tỉnh trời âm u vào mùa đông và chỉ đạt 30% số giờ nắng của mùa hè. Mỗi năm có 20-30 ngày có thời tiết nồm trong khu vực, riêng tháng 3 có trên dưới 12 ngày. Gió tây khô nóng có nguồn gốc từ vịnh Bengal ảnh hưởng đến khu vực Thái Nguyên trong một số ngày vào tháng 5 đến tháng 7.

Lượng mưa trung bình năm tại khu vực Thái Nguyên là 1.600-1.900 mm, vùng Phú Bình ở phía Đông Nam có thể dưới 1.450 mm. Phía Đông có ít mưa hơn phía Tây một cách rõ rệt. Vùng chân núi Tam Đảo của khu vực Thái Nguyên có lượng mưa trung bình năm trên 2.000 mm, cao hơn sườn phía Tây của dãy núi này do địa hình dốc hơn và đón gió. Lượng mưa vào tháng 7, tháng 8 thường vượt quá 300 mm, và đạt trên 400 mm tại vùng núi đón gió. Lượng mưa từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 85-90% lượng mưa cả năm, lượng mưa vào mùa còn lại chỉ đạt 200-400 mm. Phần lớn khu vực Thái Nguyên có 3-4 tháng mùa khô, riêng vùng Phú Bình có 5 tháng. Độ ẩm trung bình năm tại khu vực là 82-84%. Trong vùng miền núi phía Bắc, chỉ có khu vực Thái Nguyên là có thể phân biệt một mùa khô khá rõ trong tháng 11, tháng 12. Khu vực Võ Nhai và Phú Bình hay xuất hiện thời tiết sương muối vào cuối tháng 12. Ở phía Tây khu vực Thái Nguyên, gió thổi mạnh vào tháng 4 - 5, ở phía Đông thì gió thổi mạnh vào tháng 1, tháng 2.

3. Tài nguyên

3.1. Tài nguyên đất

Được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu và đất đai, tỉnh Thái Nguyên có nhiều khả năng để phát triển nông, lâm, công nghiệp, du lịch và các loại hình dịch vụ khác. Diện tích rừng tự nhiên của tỉnh là 147.808 ha, diện tích rừng sản xuất là 414.280 ha. Đây là một lợi thế to lớn cho việc phát triển rừng nguyên liệu phục vụ chế biến gỗ nhân tạo, chế biến làm nguyên liệu giấy. Diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh chiếm 90,10% diện tích tự nhiên. Ngoài sản xuất lương thực, tỉnh còn có diện tích tương đối lớn để quy hoạch các đồng cỏ, phát triển mạnh chăn nuôi đại gia súc, chăn nuôi bò sữa. Đặc biệt tỉnh Thái Nguyên là vùng đất thích hợp để phát triển cây chè, nổi bật có chè Tân Cương là đặc sản từ lâu nổi tiếng trong nước và trên thế giới.

3.2. Tài nguyên khoáng sản

Khu vực Thái Nguyên được đánh giá có trữ lượng than lớn thứ 2 cả nước bao gồm than mỡ, than đá được phân bổ tập trung ở 02 khu vực Đại Từ và khu vực Phú Lương. Tiềm năng than mỡ có khoảng trên 15 triệu tấn, trong đó trữ lượng tìm kiếm thăm dò khoảng 8,5 triệu tấn, chất lượng tương đối tốt, tập trung ở các mỏ: Phấn Mễ, Làng Cẩm.

- Than đá với tổng trữ lượng tìm kiếm và thăm dò khoảng 90 triệu tấn tập trung ở các mỏ: Bá Sơn, Khánh Hoà, Núi Hồng.

- Khu vực Thái Nguyên có nhiều khoáng sản kim loại, bao gồm:

+ Quặng Sắt: Có 47 mỏ và điểm quặng trong đó có 2 cụm mỏ lớn là Cụm mỏ sắt Trại Cau có trữ lượng khoảng 20 triệu tấn có hàm lượng Fe 58,8%-61,8% và cụm mỏ sắt Tiến Bộ nằm trên trục đường Quốc lộ 17 có tổng trữ lượng quặng khoảng 30 triệu tấn;

+ Quặng Titan: Đã phát hiện 18 mỏ và điểm quặng sa khoáng và quặng gốc phân bổ chủ yếu ở khu vực Phú Lương và Đại Từ, trong đó có 01 mỏ đã thăm dò và khai thác (mỏ Cây Châm, Phú Lương), thành phần chính của quặng là Ilmenít, tổng trữ lượng dự kiến khoảng 18 triệu tấn;

+ Thiếc: Có ở 3 mỏ thuộc khu vực Đại từ gồm các mỏ Phục Linh, Núi Pháo, Đá Liền; tổng trữ lượng của 3 mỏ này khoảng 13.600 tấn;

+ Vonfram ở Núi Pháo, Đại Từ; trữ lượng 110.260.000 tấn;

+ Chì kẽm: Tập trung ở Lang Hít (khu vực Đồng Hỷ); Thần Sa, Cúc Đường (khu vực Võ Nhai) quy mô không lớn;

+ Vàng: Bao gồm vàng sa khoáng ở khu vực Thần Sa; dãy núi Bồ Cu (huyện Võ Nhai); khu vực Ngàn Me, Cây Thị (huyện Đồng Hỷ);

+ Ngoài ra còn có đồng, thủy ngân... trữ lượng quặng nhỏ;

+ Khoáng sản phi kim loại: Có pyrít, barít, phốtphorít... trong đó đáng chú ý là phốtphorít ở một số điểm quặng: Núi Văn, Làng Mới, La Hiên. Tổng trữ lượng khoảng 60.000 tấn.

Khu vực Thái Nguyên có nhiều khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong đó đáng chú ý là đất sét xi măng ở 2 mỏ Cúc Đường và Khe Mo, trữ lượng khoảng 84,6 triệu tấn. Đá Cacbonat bao gồm đá vôi xây dựng, đá vôi xi măng, Đôlômit tìm thấy ở nhiều nơi. Riêng đá vôi xây dựng có trữ lượng xấp xỉ 100 tỷ m^3, trong đó 3 mỏ Núi Voi, La Hiên, La Giang có trữ lượng 222 triệu tấn. Ngoài ra gần đây mới phát hiện mỏ sét cao lanh tại xã Phú Lạc có chất lượng tốt, hàm lượng Al2CO3 cao, trữ lượng dự kiến 20 triệu m^3. Đó là vùng nguyên liệu dồi dào cho sự phát triển ngành vật liệu xây dựng, trong đó có xi măng và đá ốp lát.

Do đặc điểm lãnh thổ khu vực Bắc Kạn nằm trong hai kiểu kiến trúc địa chất có chế độ địa động khác nhau đã tạo cho khu vực Bắc Kạn có tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, phong phú rất đặc trưng. Hiện nay phát hiện trên địa bàn có 101 mỏ khoáng sản và điểm quặng, phân bổ tập trung ở các khu vực Chợ Đồn, Chợ Mới, Ngân Sơn, Bạch Thông, Ba Bể,... Tiềm năng tài nguyên khoáng sản của khu vực Bắc Kạn có thể chia thành ba nhóm:

- Nhóm nhiên liệu: Than đá phát hiện ở khu vực Nghĩa Tá.

- Nhóm khoáng sản kim loại: Gồm vàng, chì, kẽm, quặng sắt, thiếc, mangan.

Trong đó vàng, chì, kẽm, quặng sắt là khoáng sản có tiềm năng lớn nhất, phân bổ tập trung ở các khu vực Chợ Đồn, Chợ Mới, Bạch Thông, Ngân Sơn, Ba Bể. Khoáng sản kim loại là một trong những ưu thế của khu vực Bắc Kạn và có ý nghĩa đối với cả nước.

+ Chì - kẽm: Có 70 mỏ và điểm mỏ với tài nguyên dự báo khoảng 3 triệu tấn kim loại, phân bổ chủ yếu ở các khu vực Chợ Đồn, Ngân Sơn, Pác Nặm.

+ Sắt và sắt - mangan: Có 15 mỏ và điểm mỏ với tài nguyên dự báo khoảng 22 triệu tấn, phân bổ trên địa bàn các khu vực Chợ Đồn, Ngân Sơn, Bạch Thông.

+ Vàng: Có 17 mỏ và điểm quặng có tài nguyên dự báo khoảng 39 tấn, phân bổ trên địa bàn các khu vực Ngân Sơn, Chợ Mới, Bạch Thông, Na Rì, Ba Bể, Pác Nặm.

+ Antimon: Có tại khu vực Bắc Kạn chủ yếu là các điểm quặng, trữ lượng không lớn, phân bố tại khu vực Yên Cư.

+ Thiếc: có tài nguyên dự báo khoảng 2.385 tấn Sn, phân bổ trên địa bàn khu vực Chợ Đồn (Lũng Cháy), Ngân Sơn (Nà Đeng). Nhóm khoáng sản phi kim loại: Các khoáng chất công nhiệp trên địa bàn khu vực có Kaolin, graphit, dolomit và một số khoáng chất công nghiệp khác, tuy nhiên trữ lượng không lớn. Cho tới nay mới chỉ phát hiện graphit ở khu vực Cao Kỳ, Phiên Giề (khu vực Bạch Thông), Na Lang (khu vực Ba Bể).

- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng: khu vực Bắc Kạn có nhiều khoáng sản vật liệu xây dựng như đá hoa cương, đá granit, đá xây dựng, đất sét, đá vụn, cát sỏi, đá vôi, thạch anh, sét gạch ngói, sét xi măng. Trong đó chủ yếu là đá vôi xi măng 150 triệu m^3; đá trắng, thạch anh khoảng 460 triệu m^3; sét xi măng trên 10 triệu m^3.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên rất phong phú về chủng loại, trong đó có nhiều loại có ý nghĩa lớn trong cả nước. Tiềm năng sắt tạo cho Thái Nguyên một lợi thế so sánh lớn trong việc phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng... để trở thành một trong các trung tâm luyện kim lớn của cả nước.

II. Kinh tế - xã hội

Tỉnh Thái Nguyên thuộc vùng Trung du và Miền núi phía bắc Việt Nam, phần phía nam nằm sát với vùng Đồng bằng sông Hồng, giáp với Hà Nội. Do vậy dễ dàng tiếp nhận các tiến bộ về kinh tế, khoa học kỹ thuật, vốn đầu tư từ Hà Nội và vùng đồng bằng. Tỉnh Thái Nguyên có lợi thế về tài nguyên, có nhiều loại khoáng sản, giúp xây dựng ngành công nghiệp của tỉnh. Tỉnh Thái Nguyên cũng có lợi thế về giáo dục khi có một số trường đại học, các trường kỹ thuật và dạy nghề, cung cấp nguồn lao động có trình độ. Khí hậu trong tỉnh thuận lợi để kết hợp phát triển nông, lâm nghiệp. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giúp tỉnh Thái Nguyên nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất nhập khẩu trong những năm gần đây.

Năm 2024 GRDP của khu vực Thái Nguyên là hơn 162.000 tỷ đồng, xếp thứ 15 tại Việt Nam, GRDP bình quân đầu người của khu vực là hơn 119 triệu đồng (4.732 USD). GRDP trên địa bàn khu vực Bắc Kạn năm 2024 ước đạt hơn 9.500 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người đạt hơn 57 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế của khu vực

Thái Nguyên trong năm 2024: công nghiệp và xây dựng 55,08%, dịch vụ và thuế 34,43%, nông lâm nghiệp và thủy sản 10,19%. Cơ cấu kinh tế của Bắc Kạn trong năm 2024: dịch vụ và thuế 55,9%, nông lâm nghiệp và thủy sản 25,9%, công nghiệp 18,2%. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của khu vực Thái Nguyên đạt gần 27,6 tỷ USD, trong đó của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 26,8 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu của khu vực Thái Nguyên trong năm này là 16,7 tỷ USD, thặng dư 10,8 tỉ USD. Khu vực Thái Nguyên có giá trị xuất khẩu đạt gần 27,8 tỷ USD vào năm 2019, và chiếm 10,5% của toàn quốc khi đó. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn khu vực Bắc Kạn vào năm 2024 là khoảng 42 triệu USD.

Theo chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) năm 2024, khu vực Bắc Kạn bằng 96,16% và khu vực Thái Nguyên bằng 97,51% mức giá của Hà Nội, lần lượt đứng thứ 29 và 12 về mức độ đắt đỏ. Theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành vào tháng 11 năm 2024, mức giá đất ở cao nhất tại khu vực thành phố Thái Nguyên là 46,8 triệu đồng/m².

Năm 2023, trong nhóm tuổi từ 15 trở lên, khu vực Bắc Kạn có 61,3% là người làm việc; khu vực Thái Nguyên có 61,9% là người làm việc. Trong sáu tháng đầu năm 2023, số người lao động tại khu vực Thái Nguyên làm hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tăng 38% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, đến quý 1 năm 2024, số người được cho hưởng trợ cấp thất nghiệp tại khu vực Thái Nguyên giảm khoảng 30% so với cùng kỳ năm 2023. Về mức lương tối thiểu, từ tháng 7 năm 2024, các khu vực thành phố Thái Nguyên, Sông Công và Phổ Yên thuộc vùng II; thành phố Bắc Kạn và các khu vực Phú Bình, Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ thuộc vùng III; các khu vực còn lại thuộc vùng IV.

Năm 2024, khu vực Bắc Kạn có 16.123 hộ nghèo và 7.678 hộ cận nghèo, lần lượt chiếm 19,46% và 9,27% tổng số hộ. Cùng năm, khu vực Thái Nguyên có 6.938 hộ nghèo và 7.804 hộ cận nghèo, lần lượt chiếm tỷ lệ 2,04% và 2,3% tổng số hộ. Thu nhập bình quân của hộ người dân tộc thiểu số khu vực Thái Nguyên vào năm 2024 đạt 51,07 triệu đồng/người. Hai khu vực Pác Nặm và Ngân Sơn nằm trong số 74 huyện nghèo của Việt Nam trong giai đoạn 2021-2025.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn khu vực Thái Nguyên vào năm 2024 ước đạt 65 nghìn tỷ, vốn nhà nước khoảng 10,4 nghìn tỷ, vốn ngoài nhà nước khoảng 27,3 nghìn tỷ, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khoảng 27,3 nghìn tỷ. Trong năm khu vực Thái Nguyên có 27 dự án FDI được cấp mới, tổng vốn đăng ký khoảng 521,3 triệu USD. Lũy kế đến năm 2024, khu vực Thái Nguyên có 219 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng mức đầu tư đạt gần 10,94 tỷ USD. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2024 tại khu vực Bắc Kạn đạt gần 7,6 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn từ nguồn ngân sách nhà nước là 2,4 nghìn tỷ đồng, vốn từ dân cư và tư nhân là khoảng 4 nghìn tỷ đồng.

Tỉnh Thái Nguyên là một trung tâm đào tạo lớn tại Việt Nam, có nhiều trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Đại học Thái Nguyên trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, được thành lập vào năm 1994 trên cơ sở các trường đại học trên địa bàn thành phố Thái Nguyên khi đó.

Sau khi sáp nhập vào năm 2025, dân số tỉnh Thái Nguyên là 1.799.489 người, trong đó khu vực Bắc Kạn có 365.318 người và khu vực Thái Nguyên có 1.434.171 người. Khu vực Thái Nguyên có hệ thống y tế phát triển khá đồng bộ với một bệnh viện tuyến Trung ương hạng đặc biệt là Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, hai bệnh viện tuyến tỉnh hạng I là Bệnh viện A Thái Nguyên và Bệnh viện C Thái Nguyên, 09 bệnh viện hạng II và nhiều bệnh viện hạng III tính đến năm 2024.

Năm 2024 ảnh hưởng của thiên tai, đặc biệt là những thiệt hại do cơn bão số 3 gây ra ở một số địa phương đã ảnh hưởng đến đời sống của người dân; tuy nhiên với sự chung tay giúp đỡ, hỗ trợ của các cấp, các ngành khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh nên đến nay đời sống của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Các chính sách an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, chăm lo đời sống cho người dân tiếp tục được quan tâm.

Theo kết quả điều tra mẫu lao động việc làm hàng tháng, thu nhập từ tiền lương bình quân tháng từ công việc chính của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên tính chung quý IV/2024 đạt 8.458 nghìn đồng/người/tháng, tăng 5,3% so với quý IV/2023; trong đó lao động làm công hưởng lương ở khu vực thành thị là 9.108 nghìn đồng/người/tháng, ở khu vực nông thôn là 7.511 nghìn đồng/tháng.

Theo kết quả sơ bộ khảo sát mức sống dân cư trên địa bàn tỉnh, năm 2024 thu nhập bình quân đầu người đạt 62 triệu đồng, tăng trên 5% so với năm 2023.

B. KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16/06/2025;

- Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 16/06/2025;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024 (sau đây gọi là Chỉ thị số 22/CT-TTg);

- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

- Các Công văn: Số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/09/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm kê đất đai năm 2024; số 3947/BNNMT-QLĐĐ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính; số 5419/UBND-NNTNMT ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân tỉnh Bắc Kạn về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; số 340/UBND-CNN&XD ngày 10/07/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã và cấp tỉnh sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 2 cấp;

- Các Kế hoạch: Số 139/KH-UBND ngày 24/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 611/KH-UBND ngày 10/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

- Các Quyết định: Số 50/2024/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 3480/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 1937/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động kinh tế tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; số 592/QĐ-SNNMT ngày 26/03/2025 và số 400/QĐ-SNNMT ngày 28/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt, điều chỉnh nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh năm 2025 tỉnh Thái Nguyên.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Tình hình tổ chức thực hiện

1.1. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Để triển khai công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo Chỉ thị số 22/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã thành lập Ban chỉ đạo và Tổ chuyên viên giúp việc

thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban chỉ đạo và Tổ chuyên viên giúp việc.

Trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản:

- Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 24/7/2024 về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Kế hoạch số 611/KH-UBND ngày 10/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Các Quyết định: Số 50/2024/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 3480/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 ban hành Bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 1937/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động kinh tế tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; số 2203/QĐ-UBND ngày 20/09/2024 về việc thành lập Ban chỉ đạo và Tổ chuyên viên giúp việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Các Công văn: Số 340/UBND-CNN&XD ngày 10/07/2025 về việc triển khai thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã và cấp tỉnh sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 2 cấp; số 667/UBND-CNN&XD ngày 05/02/2025 về việc kiểm kê đất đai năm 2024; số 977/UBND-CNNXD ngày 18/02/2025 về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kiểm kê đất đai và đề xuất nhu cầu sử dụng đất phục vụ lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 5528/UBND-CNNXD ngày 30/09/2024 về việc kiểm kê đất đai năm 2024; số 5419/UBND-NNTNMT ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân tỉnh Bắc Kạn về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cho Ủy ban nhân dân các xã phường và các đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định, Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc thường xuyên theo dõi, đôn đốc, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024.

1.2. Tổ chức thực hiện của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Ngoài việc tham mưu kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh những nội dung công việc có liên quan đến công tác kiểm kê đất đai, Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan Thường trực của Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai tỉnh đã tập trung tổ chức, thực hiện những nhiệm vụ cụ thể:

- Thành lập tổ công tác và cử cán bộ theo dõi thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các xã, phường. Tổ chức Hội nghị để quán triệt, triển khai thực hiện kế hoạch công tác kiểm kê đất đai năm 2024 đến các thành viên tổ theo dõi địa bàn, Lãnh đạo các xã, phường và các đơn vị tư vấn thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Sở Nông nghiệp và Môi trường thường xuyên bám sát, chỉ đạo chuyên môn; đôn đốc tiến độ thực hiện kiểm kê; tổ chức các hội nghị kiểm điểm tiến độ và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; ban hành nhiều văn bản hướng dẫn đôn đốc tiến độ kiểm kê đất đai gồm các Văn bản: số 559/STNMT-QLĐĐ ngày 05/02/2025 về việc đề nghị khẩn trương thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, kiểm kê đất đai chuyên đề trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 743/STNMT-QLĐĐ ngày 17/02/2025 về việc đề nghị khẩn trương thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 842/STNMT-QLĐĐ ngày 21/02/2025 về việc đề nghị khẩn trương thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (lần 3); số 138/SNNMT-QLĐĐ ngày 07/03/2025 về việc kiểm tra, đôn đốc tiến độ kiểm kê đất đai năm 2024, tiến độ lập phương án sử dụng đất nông lâm trường và tình hình tổ chức đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 409/SNNMT-QLĐĐ ngày 19/03/2025 về việc đề nghị khẩn trương thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (lần 4); số 78/SNNMT-QLĐĐ ngày 07/07/2025 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã và cấp tỉnh sau khi sắp xếp đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 2 cấp; số 815/SNNMT-QLĐĐ ngày 04/08/2025 về việc đề nghị hoàn thành kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.3. Tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố *(trước khi kết thúc đơn vị hành chính cấp huyện)*

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai kế hoạch kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố *(trước khi kết thúc đơn vị hành chính cấp huyện)* đã triển khai hội nghị đến các xã, phường, thị trấn. Thành lập Tổ công tác thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 cấp huyện để tổ chức chỉ đạo thực hiện. Phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng kế hoạch triển khai.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phối hợp tốt với các đơn vị tư vấn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

1.4. Tổ chức thực hiện ở cấp xã

Các xã, phường, thị trấn là đơn vị cơ bản thực hiện việc kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trong quan điểm chỉ đạo, triển khai

thực hiện xác định rõ chất lượng số liệu cấp xã quyết định chất lượng số liệu kiểm kê đất đai ở cấp huyện và tỉnh, nên sau khi kết thúc cơ bản công tác chuẩn bị Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện kiểm kê đất đai đồng loạt trên địa bàn các xã, phường, thị trấn của tỉnh đúng thời điểm quy định là ngày 01/12/2024.

Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh đã thành lập Tổ công tác và lập kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn của mình.

Thực hiện các Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16/06/2025, theo đó sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 16/06/2025, theo đó sắp xếp lại 280 xã, phường, thị trấn cũ thuộc huyện để thành lập các đơn vị hành chính cấp xã mới thuộc tỉnh của tỉnh Thái Nguyên. Sau khi sắp xếp, tỉnh Thái Nguyên có 92 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 77 xã và 15 phường; trong đó có 75 xã, 15 phường hình thành sau sắp xếp và 02 xã không thực hiện sắp xếp là xã Sảng Mộc, xã Thượng Quan. Do có sự thay đổi về đơn vị hành chính các cấp nên không thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện, tiếp tục thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 với các xã mới trên cơ sở gộp số liệu kiểm kê các xã cũ. Số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh được tổng hợp trực tiếp từ số liệu kiểm kê đất đai cấp xã mới.

2. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai

2.1. Khi còn chính quyền địa phương 3 cấp (thời điểm trước ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Thông tin biến động để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp xã được thu thập bằng phương pháp tổng hợp, khoanh vẽ từ hồ sơ địa chính biến động về đất đai trong kỳ kiểm kê, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất đã thực hiện ở các cấp trong kỳ, kết hợp điều tra thực địa để rà soát chỉnh lý khu vực biến động và khoanh vẽ bổ sung các trường hợp sử dụng đất chưa thể hiện trên tài liệu bản đồ sử dụng đất để điều tra kiểm kê.

Các thông tin hiện trạng sử dụng đất (sau điều tra thực địa) được xử lý và thể hiện thành các khoanh đất (theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT - BTNMT), làm cơ sở tính toán diện tích và tổng hợp vào Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai làm cơ sở để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Lập bản đồ kiểm kê đất đai của đơn vị hành chính cấp xã: được lập theo từng đơn vị hành chính cấp xã, dưới dạng số trong hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3^0, kinh tuyến trục của tỉnh ($106^0 30'$), trên cơ sở tích hợp, tiếp biên tài liệu

bản đồ địa chính đã sử dụng để điều tra khoanh vẽ thực địa để tính toán, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

Tính toán diện tích khoanh đất: Các khoanh đất được số hóa thành các đối tượng vùng (polygon), việc tính toán diện tích được thực hiện tự động trên các phần mềm ứng dụng Microstation, GCADAS, VIETMAP có bản quyền, đang được sử dụng rộng rãi trong ngành Nông nghiệp và Môi trường, đảm bảo tin cậy về phương pháp tính toán.

Tổng hợp số liệu kiểm kê: Số liệu kiểm kê cấp xã được tổng hợp từ bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai.

2.2. Khi thực hiện theo chính quyền địa phương 2 cấp (thời điểm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Số liệu kiểm kê cấp xã mới được lập từ bản đồ kiểm kê cấp xã mới (trên cơ sở tổng hợp, tiếp biên bản đồ kiểm kê đất đai đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 theo đơn vị hành chính cấp xã trước sắp xếp).

Số liệu kiểm kê cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu kiểm kê cấp xã. Công tác tổng hợp số liệu được sử dụng bằng phần mềm thống nhất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (TKKK2024).

3. Nguồn số liệu, tài liệu, bản đồ tiến hành kiểm kê

Ủy ban nhân dân các xã, phường là đơn vị cơ bản để thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên cơ sở số liệu được thu thập từ các nguồn sau:

- Về hồ sơ địa chính:

+ Sổ mục kê đất đai, sổ địa chính được lập trong quá trình đo đạc địa chính; sổ địa chính điện tử được cập nhật thường xuyên trên hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai đang vận hành.

+ Sổ theo dõi biến động đất đai;

+ Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Hệ thống biểu kiểm kê 2 kỳ gần nhất 2019, 2014 và biểu thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022, 2023;

+ Tổng hợp diện tích các khu đo, bảng biểu trong công tác đo đạc địa chính;

+ Các tài liệu liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai: Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Bản đồ thực hiện kiểm kê đất đai:

+ Bản đồ để thực hiện điều tra kiểm kê đất đai ở cấp xã: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện nay có 92 đơn vị hành chính cấp xã trong đó toàn bộ các xã đã được đo đạc bản đồ địa chính khép kín, đã được xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và cập nhật vận hành thường xuyên nên nguồn bản đồ để phục vụ xây dựng bản đồ kiểm kê đất đai là bản đồ địa chính được trích xuất từ hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai đang vận hành.

+ Bản đồ để thực hiện cập nhật, chỉnh lý bản đồ điều tra kiểm kê bao gồm: Bản trích đo, trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính theo các hồ sơ đất đai đã được thẩm tra.

4. Đánh giá chất lượng nguồn tài liệu, số liệu thu thập

Tài liệu để sử dụng điều tra kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Thái Nguyên đáp ứng được theo yêu cầu của công tác kiểm kê đất đai năm 2024 theo quy định Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bản đồ để thực hiện điều tra kiểm kê đất đai ở cấp xã: Nguồn bản đồ để phục vụ xây dựng bản đồ kiểm kê đất đai là bản đồ địa chính được trích xuất từ hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai đang vận hành nên đảm bảo được cập nhật đầy đủ hồ sơ pháp lý.

Các loại tài liệu phục vụ cập nhật chỉnh lý bao gồm: Hồ sơ địa chính, các loại bản đồ trích đo địa chính… đảm bảo chất lượng để phục vụ công tác kiểm kê đất đai.

Đánh giá tổng quát: Các tài liệu thu thập để phục vụ kiểm kê đất đai của tỉnh đảm bảo độ tin cậy, có cơ sở pháp lý do đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các tài liệu trước khi sử dụng đều được kiểm tra, đánh giá đối chiếu với mục đích, yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo đủ điều kiện mới đưa vào thực hiện.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê

1.1. Chỉ tiêu kiểm kê đất đai về loại đất, đối tượng sử dụng đất

Tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích tự nhiên theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 là 837.453 ha. Cơ cấu các loại đất như sau:

1.1.1. Nhóm đất nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp là 754.564 ha chiếm 90,10% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

* Đất trồng cây hàng năm: Diện tích đất trồng cây hàng năm là 88.176 ha chiếm 10,53 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa là 60.594 ha *(trong đó: đất chuyên trồng lúa 37.735 ha; đất trồng lúa còn lại 22.859 ha)* chiếm 7,24% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác là 27.582 ha, chiếm 3,29% tổng diện tích tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng sử dụng và quản lý như sau: Cá nhân trong nước sử dụng: 26.890 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng: 582 ha; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng: 4 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 48 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý: 57 ha.

* Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm là 61.061 ha chiếm 7,29 % tổng diện tích tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng sử dụng và quản lý như sau: Cá nhân trong nước sử dụng: 60.257 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng: 200 ha; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng: 30 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 182 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý: 392 ha.

* Đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp là 598.380 ha chiếm 71.45 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng đặc dụng là 66.177 ha, chiếm 7,90% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ là 117.923 ha, chiếm 14,08% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất là 414.280 ha, chiếm 49,47% tổng diện tích tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng sử dụng và quản lý như sau: Cá nhân trong nước sử dụng: 270.805 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng: 48.186 ha; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng: 11.172 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 17.813 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng: 102 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý: 240.302 ha; đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 2.283 ha; Tổ chức kinh tế quản lý: 7.592 ha; Cộng đồng dân cư quản lý: 126 ha.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 6.347 ha, chiếm 0,76 % tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng sử dụng và quản lý như sau: Cá nhân trong nước sử dụng: 6.116 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng: 139 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng: 2 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 39 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý: 51 ha.

* Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích đất chăn nuôi tập trung là 305 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng sử dụng và quản lý như sau: Cá nhân trong nước sử dụng: 108 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 183 ha; Tổ chức khác sử dụng: 14 ha.

* Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác là 295 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng sử dụng và quản lý như sau: Cá nhân trong nước sử dụng: 215 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng: 1 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng: 3 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 75 ha.

1.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 71.532 ha, chiếm 8,54 tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

* Đất ở: Diện tích đất ở là 17.322 ha, chiếm 2,07% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn là 12.167 ha, chiếm 1,45% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại đô thị là 5.155 ha chiếm 0,62% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng sử dụng và quản lý như sau: Cá nhân trong nước sử dụng: 17.180 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng: 14 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng: 4 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 95 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý: 24 ha; đơn vị sự nghiệp công lập quản lý: 2 ha; Tổ chức kinh tế quản lý: 3 ha.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 282 ha chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất quốc phòng, an ninh: Diện tích đất quốc phòng, an ninh là 7.288 ha, chiếm 0,87 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất quốc phòng là 6.715 ha, chiếm 0,80% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất an ninh là 573 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 2.235 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 355 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội là 32 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 228 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 1.233 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 325 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 11 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là 1 ha, chiếm 0,0001% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 50 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 8.406 ha, chiếm 1,00% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp là 1.961 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên (đất khu công nghiệp 1138 ha, đất cụm công nghiệp 823 ha).

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 309 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1.748 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 4.388 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được phân bổ cho các đối tượng sử dụng và quản lý như sau: Cá nhân trong nước sử dụng: 20 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng: 67 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng: 15 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 7786 ha; Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 492 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý: 24 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý: 2 ha.

* Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 23.410 ha, chiếm 2,80% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất công trình giao thông là 17.183 ha, chiếm 2,05% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình thủy lợi là 5.136 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình cấp thoát nước là 44 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình phòng chống thiên tai là 95 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 85 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình xử lý chất thải là 211 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 238 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 17 ha chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 105 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 296 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng được phân bổ cho các đối tượng sử dụng và quản lý như sau: Cá nhân trong nước sử dụng: 31 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng: 399 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng: 7 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 1703 ha; Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng: 3 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng: 47 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý: 18.508 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý: 769 ha; Tổ chức kinh tế quản lý: 1.658 ha; Cộng đồng dân cư quản lý: 283 ha.

* Diện tích đất tôn giáo là 131 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất tín ngưỡng là 93 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 1.109 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 11.229 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 1.394 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 9.835 ha, chiếm 1,17% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 27 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích tự nhiên.

1.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng.

Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 11.357 ha, chiếm 1,36% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

* Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê là 414 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất bằng chưa sử dụng là 4.207 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 3.783 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên.

* Diện tích đất núi đá không có rừng cây là 2.954 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên.

2. Tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh

Căn cứ Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 *được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022);* Qua việc theo dõi tình hình thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất trong giai đoạn 2021-2025, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh cụ thể như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh

STT	Loại đất	Diện tích kế hoạch được phê duyệt	Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Diện tích	So sánh		
				Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**748.893**	**754.564**	**5.671**	**99,25**	
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	53.891	60.594	6.703	**88,94**	
	Đất chuyên trồng lúa	*35.304*	*37.735*	2.431	**93,56**	
1.2	Đất rừng đặc dụng	65.539	66.177	638	**99,04**	
1.3	Đất rừng phòng hộ	118.260	117.923	-337	**100,29**	Do phương pháp kiểm kê đất đai là theo hồ sơ địa chính và thực tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/08/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường nên tỷ lệ đạt trên 100%
1.4	Đất rừng sản xuất	403.623	414.280	10.657	**97,43**	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*160.983*	147.808	-13.175	**108,91**	Do phương pháp kiểm kê đất đai là theo hồ sơ địa chính và thực tế theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 4, Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/08/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường nên tỷ lệ đạt trên 100%
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**82.205**	**71.532**	**-10.673**	**87,02**	
	Trong đó:					
2.1	Đất khu công nghiệp	3.447	1.138	-2.309	33,01	
2.2	Đất quốc phòng	8.003	6.715	-1.288	83,90	
2.3	Đất an ninh	685	573	-112	83,69	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	29.340	25.731	-3.609	87,70	
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	19.087	17.183	-1.904	90,03	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	424	355	-69	83,73	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	292	228	-64	77,95	

STT	Loại đất	Diện tích kế hoạch được phê duyệt	Kết quả thực hiện			Ghi chú
			Diện tích	So sánh		
				Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1.431	1.233	-198	86,20	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1.123	325	-798	28,92	
-	Đất công trình năng lượng	597	238	-359	39,91	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	234	17	-217	7,16	
2.5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	14	3	-11	21,43	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	474	85	-389	17,98	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	463	211	-252	45,48	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**9.379**	**11.357**	**1.978**	**83**	

- Nhóm đất nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đến năm 2025 là 748.893 ha, diện tích thực hiện đến năm 2025 là 754.564 ha, đạt 99,25% so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đến năm 2025 là 82.205 ha, diện tích thực hiện đến năm 2025 là 71.532 ha, đạt 87,02% so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đến năm 2025 là 9.379 ha, diện tích thực hiện đến năm 2025 là 11.357 ha, đạt 83% so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

3. Phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa kỳ kiểm kê năm 2024 với kỳ kiểm kê năm 2019

3.1. Tình hình tăng, giảm diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 là 838.192 ha *(tỉnh Bắc Kạn cũ có diện tích 485.996 ha và tỉnh Thái Nguyên cũ có diện tích là 352.196 ha)*, theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 là 837.453 ha.

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên năm 2024 so với năm 2019, giảm 739 ha. Nguyên nhân tăng, giảm diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện và của tỉnh là do năm 2024 địa giới hành chính các xã và các huyện và địa giới tỉnh được xác định lại theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

Tổng diện tích tự nhiên giảm 739 ha, cụ thể như sau:

- Giảm 679 ha do thực hiện tiếp biên lại đường địa giới với các tỉnh tiếp giáp:

+ Xã Thượng Quan chuyển sang xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng là 612,79 ha;

+ Xã Bằng Vân chuyển sang xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng là 1,93 ha;

+ Xã Phúc Lộc chuyển sang xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng là 2,43 ha;

+ Xã Ba Bể chuyển sang xã Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang 1,57 ha;

+ Xã Cao Minh chuyển sang xã Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang là 11,77 ha;

+ Xã Bằng Thành chuyển sang xã Ca Thành, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng là 0,7 ha; chuyển sang xã Đình Phùng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng là 1,52 ha; chuyển sang xã Mai Long, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng là 2,85 ha; chuyển sang xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng là 8,31 ha; chuyển sang xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng là 56,7 ha;

+ Xã Bằng Thành chuyển sang xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng là 1,66 ha; chuyển sang xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng là 4,45 ha;

+ Xã Xuân Dương chuyển sang xã Thiện Long, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn Là là 5,73 ha;

+ Xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng chuyển đến xã Phúc Lộc là 29,79 ha;

+ Xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng chuyển đến xã Cao Minh, huyện Pác Nặm là 0,38 ha;

+ Xã Hồng Thái, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang chuyển đến xã Cao Minh là 0,1 ha;

+ Xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang chuyển đến xã Nghĩa Tá là 2,92 ha;

- Giảm 60 ha do thực hiện tiếp biên lại đường địa giới giữa các xã thuộc tỉnh Thái Nguyên (cũ) và tỉnh Bắc Kạn (cũ).

3.2. Tình hình tăng, giảm diện tích các loại đất do chu chuyển các loại đất và các nguyên nhân tăng, giảm khác giữa hai kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 và năm 2019.

3.2.1. Tình hình tăng, giảm

a) Nhóm đất nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp giảm 8.229 ha, bao gồm:

* Đất trồng cây hàng năm: Diện tích đất trồng cây hàng năm giảm 4.186 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa giảm 1.686 ha: Do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng các dự án tại khu vực:

+ Khu vực Phú Bình: Dự án KCN Điềm Thụy, Cụm CN Bảo Lý - Xuân Phương, Cụm CN Điềm Thụy, Khu đô thị số 4 - 5 - 6 thị trấn Hương Sơn, Điểm dân cư Xuân Phương, Khu dân cư hồ dinh thị trấn Hương Sơn, Đường vành đai 5 Nga My - Xuân Phương - Hương Sơn, Khu tái định cư Hà Châu, Khu tái định cư Nga My, Cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương, khu đô thị số 2 - 9 - 12, Cụm công nghiệp điềm thụy, Xây dựng quảng trường huyện;

+ Khu vực Sông Công: Dự án khu nhà ở Bách Quang, Khu dân cư số 1 đường Lương Sơn, Khu đô thị Kosy - phường Thắng Lợi), Xây dựng hạ tầng Khu dân cư đường Vũ Xuân phường Châu Sơn, Khu dân cư Bá Xuyên, Khu tái định cư cụm công nghiệp Bá Xuyên, cải tạo nâng cấp tuyến đường đi Trung tâm hành chính xã Tân Quang, Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công I - II, Dự án khu đô thị Cầu Trúc, trường mầm non Lương Sơn, Khu dân cư đường Lê Hồng Phong, Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công, xây dựng đường Thống Nhất, Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt, Cải tạo nâng cấp tuyến đường đi trung tâm hành chính xã Tân Quang, Khu dân cư tổ 7-8 phường Mỏ Chè, Khu đô thị số 2 phường Mỏ Chè, Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc, Hạ tầng KDC đường Nguyễn Văn Cừ, Cụm công nghiệp Nguyên Gon, Cụm Công nghiệp Lương Sơn, Khu dân cư số 3, 4;

+ Khu vực thành phố Thái Nguyên: Xây dựng đường Bắc Nam, Cầu Huống Thượng, Đường Khu dân cư Đồng Bẩm, mở rộng bãi đổ thải mỏ than Khánh Hòa;

+ Khu vực Ba Bể: Khu trung tâm văn hoạt động văn hóa thể thao huyện Ba Bể (đợt 1), xây dựng công trình Bổ sung nâng cấp cơ sở vật chất Trường phổ trông Dân tộc nội trú, cải tạo nâng cấp Trường Mầm non xã Yến Dương; Trường Mầm non Hòa Mục, Đường vào khu sản xuất Lập Lý - Nà Pạng, thôn Nà Làng, xã Khang Ninh, tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể, đoạn qua xã Đồng Phúc và xã Quảng Khê.

+ Khu vực Bạch Thông: Đường nội thị thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông, do người dân hiến đất xây dựng các công trình đường giao thông trên địa bàn các xã thuộc huyện Bạch Thông (Quang Thuận, Cẩm Giàng, Tân Tú, Sĩ Bình, Mỹ Thanh); đường giao thông nội đồng thôn Nà Kén, xã Vũ Muộn, huyện Bạch Thông.

+ Khu vực Chợ Đồn: Diện tích biến động do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn thực hiện thu hồi đất để thực hiện Dự án xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể, đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn.

+ Khu vực Na Rì: Công trình cầu vượt dòng thôn Khuổi Sluôn, xã Dương Sơn, huyện Na Rì, đường vào khu sản xuất Rạo Vài - Cốc Hón, xã Văn Vũ; đường nội thị phía Tây thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì; công trình: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và công trình trên tuyến đoạn Km76+500 – Km79+500, QL3B, tỉnh Bắc Kạn; do hộ gia đình, cá nhân hiến đất làm đường giao thông nông thôn, tại xã Kim Lư, xã Lương Thượng.

+ Khu vực Ngân Sơn: Công trình Cầu Mảy Van tại thị trấn Nà Phặc; cầu Slam Coóc tại xã Thượng Quan.

+ Khu vực Pác Nặm: Công trình Đường sản xuất Nà Mòn, xã An Thắng; đường vào khu sản xuất Nà Chủ, xã An Thắng; đường Nà Loỏng - Khau Slin thôn Bản Nghè, xã Cổ Linh; Nâng cấp, mở rộng chợ bò xã Nghiên Loan.

+ Khu vực thành phố Bắc Kạn: Diện tích biến động do thu hồi đất để thực hiện xây dựng công trình: Kè bờ sông Cầu bảo vệ khu dân cư, công trình quốc phòng và hạ tầng thành phố Bắc Kạn; công trình đường Mai Hiên - Bản Đồn, phường Xuất Hóa.

+ Khu vực Chợ Đồn: Nhà máy sản xuất chì kim loại Bắc Kạn 20.000 tấn/năm tại thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn của Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Kạn; Nhà máy sản xuất Feromangan, công suất 60.000 tấn/năm tại thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn của Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Bắc Kạn; Dự án đầu tư khai thác quặng sắt bằng phương pháp lộ thiên khu vực Bản Quân, xã Ngọc Phái, Chợ Đồn của Công ty Cổ phần Vật tư và thiết bị toàn bộ - Matexim; Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng tại thôn Bản Tàn, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn; Cụm công nghiệp Quảng Chu, huyện Chợ Mới.

+ Giảm khác do điều chỉnh địa giới hành chính.

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 2.500 ha: Do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng các dự án tại các khu vực:

+ Khu vực Phổ Yên: Chủ yếu do chuyển sang đất ở, đất có mặt nước chuyên dùng: Khu tái định cư Hồng Tiến 2, Khu dân cư và Trung tâm Hành chính - Kinh tế - Dịch vụ phường Ba Hàng, dự án khu dân cư Thành Đồng; Khu đô thị Yên Bình, Khu đô thị đại phong, Khu đô thị Z131…, Sân golf glory Thành Công, khu đô thị Yên Bình, khu công nghiệp Yên Bình, Khu đô thị Ẫm Diện…

+ Khu vực Phú Bình: Dự án KCN Điềm Thụy, Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương, Cụm công nghiệp Điềm Thụy, Khu đô thị số 4 - 5 - 6 thị trấn Hương Sơn, Điểm dân cư Xuân Phương, Khu dân cư Hồ Dinh thị trấn Hương Sơn, Đường vành đai 5 Nga My - Xuân Phương - Hương Sơn, Khu tái định cư Hà Châu, Khu tái định cư Nga My; Xây dựng quảng trường huyện.

+ Khu vực Sông Công: Dự án xây dựng hạ tầng KCN Sông Công I, Dự án xây dựng hạ tầng KCN Sông Công II, dự án khu nhà ở Bách Quang, Khu dân cư số 1 đường Lương Sơn, Khu đô thị Kosy - phường Thắng Lợi.

+ Khu vực thành phố Thái Nguyên: Xây dựng đường Bắc Nam, Cầu Huống Thượng, Đường Khu dân cư Đồng Bẩm, mở rộng bãi đổ thải mỏ than Khánh Hòa, Xây dựng sân vận động Thái Nguyên, Xây dựng đường Bắc Nam và cầu Huống Thượng, Xây dựng đường Huống Thượng - Chùa Hang, Khu dân

cư số 1 xã Quyết Thắng; Khu dân cư số 1, 2 đường Việt Bắc, Cụm công nghiệp Sơn Cẩm, Sân vận động Thái Nguyên.

+ Khu vực Chợ Mới: Chuyển sang đất rừng sản xuất 8,30 ha (diện tích trên thực chất không phải biến động mà do năm 2019 đã khoanh vẽ chưa chính xác diện tích đất rừng sản xuất đã giao cho Công ty Cổ phần SAHABAK tại xã Quảng Chu và xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới. Năm 2020 căn cứ theo hồ sơ đất đai do Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất của Công ty Cổ phần SAHABAK giao cho Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới quản lý, các xã trên đã thực hiện khoanh vẽ lại theo đúng hiện trạng và hồ sơ); Cụm công nghiệp Quảng Chu, huyện Chợ Mới.

+ Khu vực Ba Bể: Diện tích biến động do thu hồi đất để thực hiện xây dựng các công trình: Mở rộng, nâng cấp ĐT 254 (đoạn qua địa phận xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể); Đường Đon Dài - Khuổi Ha, xã Chu Hương, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững - Chương trình 30a giai đoạn 2018 - 2020; Đường Khuổi Trả - Phja Phạ, xã Phúc Lộc, huyện Ba Bể; Đường Nà Vè - Bjoóc Ve, xã Mỹ Phương, huyện Ba Bể.

+ Khu vực Pác Nặm: Đường Nà Coóc - Phiêng Lủng, xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn; Cầu Nà Lẳng, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm; Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) Bắc Kạn với Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng, địa điểm xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn; Công trình: Hệ thống cấp nước xã Bộc Bố, huyện Pác Nặm; Đường Nà Cà - Cốc Nghè, xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm.

+ Diện tích biến động do thu hồi đất xây dựng các công trình đường giao thông trên địa bàn các khu vực. Các công trình như: Tuyến đường Thành phố Bắc Kạn- Hồ Ba Bể; đường nội thị thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông; Các công trình dân hiến đất làm đường giao thông trên địa bàn huyện Bạch Thông, Na Rì; Công trình vượt dòng phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt bão, đảm bảo giao thông trên tuyến đường ĐT 258B đoạn tuyến Km36+00+Km65+450 trên địa bàn các xã thuộc huyện Pác Nặm; đường Nà Loỏng - Khau Slin thôn Bản Nghè, xã Cổ Linh, huyện Pác Nặm; Đường nội thị phía Tây thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì,…

+ Khu vực Chợ Đồn: Thực hiện các công trình, dự án của Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp Bắc Kạn, Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Kạn tại thôn Nà Pài, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn; Công ty Cổ phần Vật tư và thiết bị toàn bộ - Matexim tại khu vực Bản Quân, xã Ngọc Phái, Chợ Đồn, Bắc Kạn; Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản cụm công nghiệp Nam Bằng Lũng tại thôn Bản Tàn, thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn; Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Pác Nghiên, xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn của Công ty Cổ phần Mạnh Dũng.

+ Thực hiện xây dựng các công trình đường giao thông liên xã, liên thôn trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Giảm khác do điều chỉnh địa giới hành chính.

* Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 1.593 ha: Do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng các dự án tại huyện:

+ Khu vực Đồng Hỷ: Chủ yếu do chuyển sang đất quốc phòng;

+ Khu vực Phổ Yên: Khu dân cư Việt Hàn ở Hồng Tiến, Khu tái định cư Hồng Tiến 2, Khu dân cư và Trung tâm Hành chính - Kinh tế - Dịch vụ phường Ba Hàng, Dự án khu dân cư Thành Đồng; hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất.

+ Khu vực Phú Bình: Dự án KCN Điềm Thụy, Cụm công nghiệp Bảo Lý - Xuân Phương, Cụm công nghiệp Điềm Thụy, Khu đô thị số 4 - 5 - 6 thị trấn Hương Sơn, Điểm dân cư Xuân Phương, Khu dân cư Hồ Dinh thị trấn Hương Sơn, Đường vành đai 5 Nga My - Xuân Phương - Hương Sơn, Khu tái định cư Hà Châu, Khu tái định cư Nga My.

+ Khu vực Sông Công: Xây dựng quảng trường huyện; Dự án xây dựng hạ tầng KCN Sông Công I, Dự án xây dựng hạ tầng KCN Sông Công II, Dự án khu nhà ở Bách Quang, Khu dân cư số 1 đường Lương Sơn, Khu đô thị Kosy - phường Thắng Lợi), Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công; Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc).

+ Khu vực Thành phố Thái Nguyên: Xây dựng đường Bắc Nam, Cầu Huống Thượng, Đường Khu dân cư Đồng Bẩm, mở rộng bãi đổ thải mỏ than Khánh Hòa.

+ Khu vực Định Hóa: Tăng 908 ha do thống kê lại diện tích 3 loại rừng.

+ Khu vực Đại Từ: Chuyển sang đất ở, đất có mục đích công cộng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp các công trình, dự án: Sân Golf Tân Thái, Công ty may TNG, Khu đô thị Cầu Thông.

* Đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp giảm 2.427 ha, trong đó:

- Đất rừng đặc dụng giảm 927 ha, diện tích giảm chủ yếu do thống kê lại diện tích 3 loại rừng.

- Đất rừng phòng hộ giảm 2.977 ha, diện tích giảm chủ yếu do thống kê lại diện tích 3 loại rừng.

- Do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng các dự án tại huyện:

+ Khu vực Phổ Yên do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh thực hiện dự án Sân golf glory Thành Công.

+ Khu vực thành phố Thái Nguyên do chuyển sang đất Thương mại dịch vụ công trình dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ núi cốc.

- Đất rừng sản xuất tăng 1.477 ha, diện tích tăng chủ yếu do thống kê lại diện tích 3 loại rừng, do xác định lại địa giới hành chính khu vực Bắc Kạn tiếp giáp với các tỉnh lân cận:

+ Khu vực Đại Từ do chuyển sang đất quốc phòng; Sân Golf Tân Thái.

+ Khu vực Phú Bình do chuyển sang đất ở, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng: Dự án KCN Điềm Thụy, Cụm công nghiệp Điềm Thụy, Dự án Đường vành đai 5, Cụm công nghiệp Bảo Lý Xuân Phương, Khu đô thị số 6 Thị trấn Hương Sơn.

+ Khu vực Sông Công do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Dự án xây dựng hạ tầng KCN Sông Công II.

+ Khu vực Đồng Hỷ: Khu chăn nuôi công nghệ cao - xã Hợp Tiến.

+ Khu vực Phổ Yên: Dự án Sân golf glory Thành Công.

+ Khu vực Bắc Kạn: Diện tích biến động do thu hồi và giao đất cho Công ty TNHH Tân Thịnh xây dựng công trình phụ trợ thực hiện dự án khai thác, chế biến khoáng sản vàng gốc khu vực Pác Lạng, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn; Công trình quặng sắt Bản Phắng tại xã Trung Hòa và thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn; Giao đất cho thuê để xây dựng cơ sở sản xuất hạt dẻ tại xã Đức Vân, huyện Ngân; Giao đất cho thuê mỏ vàng Pác Lạng, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn; Chuyển sang đất có mục đích công cộng xây dựng các tuyến đường giao thông trên địa bàn các huyện:

+ Khu vực Ba Bể: Mở mới đường vào khu sản xuất Lập Lý - Nà Pạng, thôn Nà Làng, xã Khang Ninh, huyện Ba Bể; tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể đoạn qua xã Đồng Phúc, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể.

+ Khu vực Bạch Thông: Các công trình người dân hiến đất làm đường giao thông trên địa bàn các xã: Quang Thuận, Cao Sơn, Tân Tú, Sĩ Bình, Mỹ Thanh; đường giao thông nội đồng thôn Nà Kén, xã Vũ Muộn.

+ Khu vực Chợ Đồn: Diện tích biến động do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng tuyến đường Thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể, đoạn thuộc xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn.

+ Khu vực Na Rì: Đường vào khu sản xuất Thanh Sơn tại xã Sơn Thành, huyện Na Rì; Đường nội thị phía Tây thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì; Đường vào khu sản xuất Rạo Vài - Cốc Hón, xã Văn Vũ, huyện Na Rì; Đường vào khu sản xuất Pác Tàn - Pác Thoong, xã Văn Vũ, huyện Na Rì; Đường vào khu sản xuất Khéo Sảm, xã Văn Vũ, huyện Na Rì; Đường vào khu sản xuất Cạm Râu, thôn Pò Rản, Pò Cạu, xã Văn Vũ, huyện Na Rì; Các hộ gia đình, cá nhân hiến đất làm đường giao thông nông thôn, tại xã Kim Lư, huyện Na Rì.

+ Khu vực Pác Nặm: Diện tích biến động do thực hiện xây dựng các công trình: Đường sản xuất Nà Mòn, xã An Thắng; Đường vào khu sản xuất Nà Chủ, xã An Thắng; Nâng cấp, mở rộng chợ bò xã Nghiên Loan; Công trình đường Nặm Vằm - Khuổi Bốc - Cốc Pục xã Nghiên Loan.

+ Khu vực thành phố Bắc Kạn: Xây dựng công trình đường Mai Hiên - Bản Đồn, phường Xuất Hóa.

+ Khu vực Na Rì: Do thực hiện Dự án thủy điện Khuổi Nộc 2 tại xã Lương Thượng, huyện Na Rì.

- Các nguyên nhân giảm khác do điều chỉnh địa giới hành chính; do điều chỉnh diện tích 03 loại rừng, do thực hiện kiểm kê đất đai theo hồ sơ pháp lý.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 72 ha.

+ Khu vực Phú Bình do chuyển sang đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Dự án KCN Điềm Thụy, Cụm CN Bảo Lý - Xuân Phương, Cụm CN Điềm Thụy, Khu đô thị số 4 - 5 - 6 thị trấn Hương Sơn, Điểm dân cư Xuân Phương, Khu dân cư Hồ Dinh thị trấn Hương Sơn, Đường vành đai 5 Nga My - Xuân Phương - Hương Sơn, Khu tái định cư Hà Châu, Khu tái định cư Nga My; Xây dựng quảng trường huyện.

+ Khu vực Sông Công do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Dự án xây dựng hạ tầng KCN Sông Công I, Dự án xây dựng hạ tầng KCN Sông Công II, dự án khu nhà ở Bách Quang, Khu dân cư số 1 đường Lương Sơn, Khu đô thị Kosy - phường Thắng Lợi.

* Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích đất chăn nuôi tập trung tăng 305 ha. Nguyên nhân do chỉ tiêu này là chỉ tiêu mới được tách ra từ một số loại đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, diện tích chủ yếu tập trung tại một số phường: Phúc Thuận, Phổ Yên, Trung Thành,….

* Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác giảm 256 ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp tăng 5.515 ha, bao gồm:

* Đất ở: Diện tích đất ở tăng 2.040 ha, trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 57 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng 1.983 ha.

Diện tích đất ở biến động tăng giảm do thay đổi đơn vị hành chính từ xã thành phường và ngược lại:

+ 09 xã: Đắc Sơn, Đông cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành chuyển thành phường (theo Nghị quyết số 469/NQ-UBTVQH15 ngày 15/02/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập các phường thuộc thị xã Phổ Yên và thành lập thành phố

Phổ Yên); xã Hóa Thượng chuyển thành Thị trấn Hóa Thượng thuộc huyện Đồng Hỷ và nhập xã Quân chu vào Thị trấn Quân Chu thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (theo Nghị quyết số 729/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội);

+ Xã Vân Tùng chuyển thành thị trấn Vân Tùng (theo Nghị Quyết số 722/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 về việc thành lập thị trấn Vân Tùng thuộc huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội);

+ Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau; Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Bảo Cường vào thị trấn Chợ Chu; Điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên của xã Phấn Mễ để nhập vào thị trấn Giang Tiên; nhập toàn bộ diện tích tự nhiên còn lại của xã Phấn Mễ sau khi điều chỉnh vào thị trấn Đu (theo Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025.

+ Sắp xếp lại 280 xã, phường, thị trấn cũ thuộc huyện để thành lập các đơn vị hành chính cấp xã mới thuộc tỉnh của tỉnh Thái Nguyên (theo Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 16/06/2025).

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 25 ha.

* Đất quốc phòng, an ninh: Diện tích đất quốc phòng, an ninh tăng 210 ha, trong đó:

- Diện tích đất quốc phòng tăng 48 ha.

- Diện tích đất an ninh tăng 162 ha.

* Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 270 ha, trong đó:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 45 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội tăng 9 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 9 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 35 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng 186 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ tăng 5 ha.

- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn tăng 1 ha.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác giảm 19 ha.

* Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 1.198 ha, trong đó:

- Diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp tăng 1.048 ha (đất khu công nghiệp tăng 407 ha, đất cụm công nghiệp tăng 641 ha).

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 154 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 337 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 341 ha.

* Diện tích đất sử dụng và mục đích công cộng tăng 1.556 ha, trong đó:

- Diện tích đất công trình giao thông tăng 1.767 ha.

- Diện tích đất công trình thủy lợi giảm 204 ha.

- Diện tích đất công trình cấp thoát nước tăng 44 ha.

- Diện tích đất công trình phòng chống thiên tai tăng 95 ha.

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên giảm 356 ha.

- Diện tích đất công trình xử lý chất thải tăng 29 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 86 ha.

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin giảm 1 ha.

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng 7 ha.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 89 ha.

* Diện tích đất tôn giáo tăng 33 ha.

* Diện tích đất tín ngưỡng tăng 3 ha.

* Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tăng 53 ha.

* Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng 129 ha, trong đó:

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá tăng 450 ha.

- Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 321 ha.

* Diện tích đất phi nông nghiệp khác giảm 2 ha.

c) Nhóm đất chưa sử dụng.

Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng tăng 1.976 ha do kiểm kê theo hồ sơ địa chính và thực tế theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 4, Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/08/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bao gồm:

* Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê tăng 414 ha.

* Diện tích đất bằng chưa sử dụng tăng 1.345 ha.

* Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng tăng 1.017 ha.

* Diện tích đất núi đá không có rừng cây giảm 799 ha.

3.2.2. Nguyên nhân tăng, giảm

- Do thực hiện các dự án, công trình liên quan đến thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

- Do từ kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 nhiều khoanh đất khoanh vẽ chưa thể hiện đúng loại đất hiện trạng sử dụng đất và đối tượng sử dụng đất tại thời điểm đó nên phải điều chỉnh lại cho đúng loại đất, đối tượng sử dụng;

- Do trong quá trình rà soát đất quốc phòng, an ninh cùng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đã rà soát bổ sung, điều chỉnh một số khoanh đất cho phù hợp với hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh;

- Do khoanh vẽ lại diện tích 03 loại rừng theo quy hoạch (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất);

- Do thay đổi về các tiêu chí thực hiện kiểm kê đất đai (trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 loại đất trên bản đồ kiểm kê được xác định theo hiện trạng sử dụng đất, đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 loại đất trên bản đồ kiểm kê được xác định theo hồ sơ pháp lý của thửa đất; đồng thời một số mã loại đất thay đổi theo luật đất đai 2024).

- Do thay đổi về địa giới hành chính giữa tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh giáp ranh, tiếp biên lại địa giới tỉnh Thái Nguyên cũ và Bắc Kạn cũ.

4. Tình hình sắp xếp đơn vị hành chính

4.1. Thời điểm trước ngày 01 tháng 7 năm 2025

4.1.1. Tỉnh Thái Nguyên cũ *(theo chính quyền địa phương 3 cấp)*

Đến ngày 31/12/2019 tỉnh Thái Nguyên cũ có 9 đơn vị hành chính cấp huyện (6 huyện, 2 thành phố và 1 thị xã) với 178 đơn vị hành chính cấp xã (137 xã, 32 phường và 9 thị trấn).

Thực hiện Nghị quyết số 469/NQ-UBTVQH15 ngày 15/02/2022 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về việc thành lập các phường thuộc thị xã Phổ Yên và thành lập thành phố Phổ Yên, theo đó thị xã Phổ Yên chuyển thành thành phố Phổ Yên, 09 xã: Đắc Sơn, Đông Cao, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành chuyển thành phường. Như vậy đến ngày 10/04/2022 tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính cấp huyện *(6 huyện, 3 thành phố)* với tổng số 178 đơn vị hành chính cấp xã *(128 xã, 41 phường và 9 thị trấn)*.

Thực hiện Nghị quyết số 729/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị trấn Hóa Thượng thuộc huyện Đồng Hỷ và nhập xã Quân Chu vào thị trấn Quân Chu thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, theo đó xã Hóa Thượng thuộc huyện Đồng Hỷ chuyển thành thị trấn Hóa Thượng và xã Quân Chu sáp nhập vào thị trấn Quân Chu thành thị trấn Quân Chu thuộc huyện Đại Từ. Như vậy đến ngày 10/04/2023 tỉnh Thái Nguyên

có 9 đơn vị hành chính cấp huyện *(6 huyện, 3 thành phố)* với tổng số 177 đơn vị hành chính cấp xã *(126 xã, 41 phường và 10 thị trấn)*.

Thực hiện Nghị quyết số 1240/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025, theo đó sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thái Nguyên như sau:

- Huyện Đại Từ: Thành lập xã Vạn Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Vạn Thọ và toàn bộ diện tích tự nhiên xã Ký Phú. Điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên của xã Na Mao để nhập vào xã Phú Xuyên; nhập toàn bộ phần diện tích tự nhiên còn lại của xã Na Mao vào xã Phú Cường.

- Huyện Đồng Hỷ: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Tân Lợi vào thị trấn Trại Cau.

- Huyện Định Hóa: Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên của xã Bảo Cường vào thị trấn Chợ Chu.

- Huyện Phú Lương: Điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên của xã Phấn Mễ để nhập vào thị trấn Giang Tiên; nhập toàn bộ diện tích tự nhiên còn lại của xã Phấn Mễ sau khi điều chỉnh vào thị trấn Đu.

Như vậy đến ngày 01/12/2024 tỉnh Thái Nguyên cũ có 09 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 06 huyện và 03 thành phố); 172 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 121 xã, 41 phường và 10 thị trấn).

4.1.2. Tỉnh Bắc Kạn cũ *(theo chính quyền địa phương 3 cấp)*

Thực hiện Nghị quyết số 855/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Kạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành từ 01/02/2020 tỉnh Bắc Kạn có 08 đơn vị hành chính gồm 07 huyện và 01 thành phố; 108 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 96 xã, 06 phường và 06 thị trấn).

Thực hiện Nghị Quyết số 722/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 về việc thành lập thị trấn Vân Tùng thuộc huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, theo đó xã Vân Tùng chuyển thành thị trấn Vân Tùng; như vậy đến 10/04/2023 tỉnh Bắc Kạn có 08 đơn vị hành chính gồm 07 huyện và 01 thành phố; 108 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 95 xã, 06 phường và 07 thị trấn).

4.2. Thời điểm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 *(theo chính quyền địa phương 2 cấp)*

Thực hiện các Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 16/06/2025, theo đó sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025 được Ủy ban

Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 16/06/2025, theo đó sắp xếp lại 280 xã, phường, thị trấn cũ thuộc huyện để thành lập các đơn vị hành chính cấp xã mới thuộc tỉnh của tỉnh Thái Nguyên. Sau khi sắp xếp, tỉnh Thái Nguyên có 92 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 77 xã và 15 phường; trong đó có 75 xã, 15 phường hình thành sau sắp xếp và 02 xã không thực hiện sắp xếp là xã Sảng Mộc, xã Thượng Quan.

4.3. Đánh giá việc thay đổi địa giới hành chính

Trước khi thực hiện sắp xếp lại đơn vị hành chính tỉnh Thái Nguyên có 17 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 13 huyện và 4 thành phố); 280 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 216 xã, 47 phường, 17 thị trấn). Sau khi sắp xếp, tỉnh Thái Nguyên có 92 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 77 xã và 15 phường. Như vậy việc sắp xếp lại đơn vị hành chính đã giảm số lượng cấp huyện là 17 huyện và giảm số lượng cấp xã là 188 xã, phường, thị trấn.

Việc sắp xếp đã làm giảm số lượng cấp quản lý, tạo sự tinh giản trong bộ máy hành chính; nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy tổ chức, tập trung nguồn lực để tổ chức lại các đơn vị hành chính hoạt động hiệu quả hơn, phù hợp tình hình mới, khả năng quản lý hiện nay khi điều kiện hạ tầng giao thông, hạ tầng số của tỉnh được cải thiện mạnh mẽ, đồng thời tạo không gian phát triển mới, phát huy tối đa tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương. Việc sắp xếp đơn vị hành chính là một chủ trương lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh.

5. Kiểm kê đất đai theo chuyên đề

5.1. Kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường

Trong thời gian qua, thực hiện việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp có nguồn gốc là các nông, lâm trường Quốc doanh; UBND tỉnh đã quan tâm ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành, đôn đốc việc thực hiện công tác sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các nông, lâm trường quốc doanh cũng như công tác quản lý, sử dụng đất đai có nguồn gốc từ nông trường trên địa bàn tỉnh, từng bước khắc phục, chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế; Chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh. Tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện, ngăn chặn tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai. Kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã tuân thủ theo quy định tại Chỉ thị số 22/CT-TTg và các văn bản hướng dẫn có liên quan *(chi tiết trong Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp của Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi kèm theo).*

5.2. Kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 05 năm (2020-2024)

Trong 05 năm qua tình hình sạt lở ở Thái Nguyên diễn ra nghiêm trọng, đặc biệt là trong năm 2024, sau các đợt mưa lớn, gây thiệt hại nặng nề về tài sản và cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng đến cuộc sống của nhiều hộ dân. Các cấp chính quyền tỉnh Thái Nguyên đã triển khai các biện pháp khẩn cấp để di dời dân, ứng phó và khắc phục hậu quả. Kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã tuân thủ theo quy định tại Chỉ thị số 22/CT-TTg và các văn bản hướng dẫn có liên quan *(chi tiết được thể hiện trong Báo cáo chuyên đề về tình hình đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 05 năm 2020-2024 của Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi kèm theo).*

(có hệ thống các bảng biểu số liệu gửi kèm theo; các tài liệu bản số được thể hiện trên hệ thống phần mềm TKKK2024 tại địa chỉ https://tk.gdla.gov.vn và có gửi đính kèm trên Google Drive theo đường link: https://drive.google.com/file/d/1m3fRYTy1LqOlZEEiqYbuN2wsjOkYG67Y/view?usp=sharing))

C. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Kiểm kê đất đai 05 năm một lần là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai được quy định tại Mục 3 Chương IV Luật Đất đai năm 2024. Trong quá trình thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh được tổ chức thực hiện trên cơ sở các chủ trương, văn bản quy phạm pháp luật về hợp nhất và sắp xếp lại đơn vị hành chính (sáp nhập tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên, tổ chức lại đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp) trong năm 2025 nên công tác kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh đã có những giải pháp bổ sung và điều chỉnh về cho phù hợp với phạm vi địa giới hành chính mới. Công tác kiểm kê đã rà soát, xử lý các vấn đề còn tồn tại từ kỳ kiểm kê trước như: xử lý các khoanh đất sai về mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng; xử lý tiếp biên địa giới hành chính giữa tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh giáp ranh, giữa các xã trên địa bàn tỉnh.

Công tác kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được thực hiện trên cơ sở áp dụng các quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Đồng thời trong quá trình tổ chức thực hiện đã áp dụng một số thành tựu mới của công nghệ để phục vụ cho công tác kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 (điều tra, khoanh vẽ các loại đất ở thực địa để xây dựng bản đồ kết quả điều tra kiểm kê trên cơ sở kế thừa bản đồ địa chính, hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, kết quả rà soát quy hoạch ba loại rừng đã được phê duyệt, kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, kết quả thống kê hàng năm...).

Việc xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai được thực hiện xuyên suốt từ cấp xã đến cấp tỉnh bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên đã thống kê, phân tích, đánh giá đúng hiện trạng sử dụng, quản lý đất; Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 đã lập được bộ số liệu hiện trạng sử dụng đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có chất lượng phục vụ nhu cầu của các ngành, các cấp của tỉnh.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của tỉnh Thái Nguyên là cơ sở để các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai nắm chắc, quản lý chặt chẽ quỹ đất của địa phương, sử dụng đất có hiệu quả. Đồng thời, làm căn cứ xây dựng kế hoạch, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2025 - 2030.

II. Kiến nghị

Qua quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024, để các kỳ kiểm kê đất đai tiếp theo đảm bảo chất lượng, thời gian theo các yêu cầu quy định kiến nghị các cấp, các ngành như sau:

(1) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có kế hoạch, cập nhật thường xuyên các nội dung về quản lý nhà nước về đất đai đưa vào chương trình cụ thể trong năm: Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, tập huấn,... để đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách về đất đai để người sử dụng đất hiểu rõ và thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của mình; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, tổ chức các lớp tập huấn về công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ cấp xã để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; đầu tư trang thiết bị vật chất kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý đất đai (máy vi tính, công nghệ và các tài liệu liên quan khác có liên quan).

(2) Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính ở cấp xã, cấp tỉnh trong lĩnh vực đất đai nhằm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật (đăng ký kê khai, lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận, cho thuê, thế chấp,....).

(3) Thường xuyên tiến hành rà soát việc lập, cập nhật hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính để đảm bảo mọi trường hợp cấp Giấy chứng nhận phải được cập nhật theo quy định; đưa công tác này đi vào nề nếp, trước mắt đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong việc theo dõi biến động đất đai. Trong đó, ưu tiên đẩy nhanh đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính theo mô hình tập trung để đưa vào vận hành khai thác sử dụng.

(4) Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý sử dụng đất, xử lý sau thanh tra nhằm kịp thời chấn chỉnh để người sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định pháp luật về đất đai.

Trên đây là Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trân trọng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý Đất đai;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Anhd. T12/2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Loan